

Bản án số: 379/2023/DS-PT

Ngày: 07-9-2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu,
yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố di chúc vô hiệu, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS – ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1631/2023/QĐ – PT ngày 08 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phùng Thị Cẩm L, sinh năm 1977 (có mặt);

1.2. Ông Văn Lý T, sinh năm 1979 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lê Kim Trường S – Văn phòng Luật sư Lê Vũ Hồng H. Địa chỉ: số nhà I, đường N, khu phố C, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1982.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phan Thị Hồng H2 – Văn phòng L1 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B. Địa chỉ: số nhà I N, khu phố E, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1980 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1974 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn B: Ông Nguyễn Văn T1 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B (có mặt).

3.3. Anh Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 2000;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Hoàng T2: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1982. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện G: Ông Phan Minh C – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G (xin vắng mặt).

3.5. Ông Ngô Hồng K, sinh năm 1977 (xin vắng mặt, không tham gia tố tụng).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn Phùng Thị Cẩm L, nguyên đơn Văn Lý Thiên, bị đơn Nguyễn Thị H1.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý T trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà nội bà L là bà Võ Thị V1. Trước đây, bà và cha bà là ông Phùng Tấn N sống chung với bà V1 trên phần đất này. Năm 1990, ông N chết, bà tiếp tục sống chung và chăm sóc bà V1. Đến năm 1994, được sự đồng ý của bà V1, bà làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày

12/12/1994. Năm 1996, bà V1 lập di chúc cho bà được hưởng phần đất tranh chấp và một phần đất ruộng mục đích để xác nhận bà V1 cho đất bà và tránh tranh chấp. Sau khi bà V1 chết năm 1999, bà đi đến thành phố làm ăn sinh sống, thỉnh thoảng có về thăm nhà. Năm 2003, bà đến cơ quan có thẩm quyền kê khai và làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dựa trên tờ di chúc của bà V1 và được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 107, diện tích 300m² và thửa 108, diện tích 770m², cùng tờ bản đồ số 02, tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre ngày 17/11/2003.

Năm 2003, cô ruột của bà là bà Phùng Thị N1 xin bà được cất nhà ở tạm trên phần đất này, trước đó thì bà N1 sinh sống tại phần đất khác. Ngày 13/02/2004, giữa bà và bà N1 có lập một giấy xác nhận với nội dung bà N1 được cất một căn nhà tạm để sinh sống và thờ cúng ông bà, không được bán hoặc ủy quyền cho bất kỳ ai, sau khi bà N1 qua đời bà sẽ lấy đất lại. Bà và bà N1 đều có ký tên vào giấy xác nhận, có người làm chứng và chính quyền địa phương xác nhận. Trong quá trình ở nhờ trên đất bà N1 được nhà nước cấp nhà tình thương. Sau đó, bà N1 và bà H1 xây dựng nhà kiên cố thì bà không biết do bà đi làm tại thành phố. Bà không trực tiếp sử dụng đất là vì cho bà N1 ở tạm trên đất đến khi bà N1 chết.

Năm 2008, bà làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 107, 108 và được cấp đổi thành thửa mới là thửa 135, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.171,5m².

Năm 2012, bà N1 có tranh chấp, khiếu nại về phần đất bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng là thửa đất số 664, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.520m² (thửa mới là thửa 188, tờ bản đồ số 8, diện tích 1.414,3m²) nhưng bà không biết lý do bà N1 tranh chấp, cũng không biết kết quả giải quyết.

Ngày 08/8/2017, bà và chồng là ông Văn Lý T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 135.

Năm 2019, bà N1 chết, con của bà N1 là bà Nguyễn Thị H1 tiếp tục sinh sống và canh tác thửa 135, không trả lại đất cho bà. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu bà H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Hoàng T2 phải di dời nhà và tất cả các công trình trên đất để trả lại cho bà phần đất có diện tích 1.171,5m² thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Bà không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời vì bà chỉ cho gia đình bà H1 ở tạm trên đất. Theo bà được biết gia đình bà H1 có phần đất khác do được bên chồng bà H1 cho nên nếu trả đất thì gia đình bà H1 vẫn có đất để xây nhà ở.

Bà đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tranh chấp.

Ông T thống nhất với trình bày của bà L.

Quá trình tố tụng, bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Nguồn gốc thửa đất 135, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.171,5m², tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre là của ông bà ngoại bà là bà Võ Thị V1 và ông Phùng Tấn T3. Ông T3 và bà V1 có 03 người con: Phùng Thị H3, Phùng Thị N1, Phùng Tấn N. Trước đây bà V1 sống chung với ông N trên phần đất tranh chấp. Khi ông N chết vào năm 1990, bà N1 đưa bà V1 về chăm sóc ở phần đất khác nhưng bà và mẹ bà vẫn canh tác phần đất này. Năm 2003, chủ phần đất cho gia đình bà ở nhờ lấy đất lại nên gia đình bà gồm bà, mẹ bà, chồng con bà là ông Nguyễn Văn V và Nguyễn Hoàng T2 cùng ông Nguyễn Văn B về sinh sống trên phần đất đang tranh chấp mà không phải xin phép ai, cũng không ai kêu về bởi vì đây là đất của ông bà để lại. Căn nhà tình thương trên đất được nhà nước cấp cho bà N1 và ông B nhưng các giấy tờ liên quan đã bị thất lạc. Gia đình bà sinh sống ổn định đến năm 2012 thì bà L tranh chấp đòi lại đất vì cho rằng đất của bà, lúc này gia đình bà mới biết bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Bà N1 có khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà L nhưng sau đó bà N1 rút đơn khởi kiện để khiếu nại tại UBND huyện G nhưng đến nay bà không nhận được kết quả giải quyết khiếu nại. Sau đó gia đình bà tiếp tục sinh sống trên đất, không ai tranh chấp đến khi bà L khởi kiện. Đối với giấy xác nhận ngày 13/02/2004 giữa bà L và bà N1 thì dưới phần “Người đồng ý” có chữ ký và chữ viết họ tên của bà Phùng Thị N1 là do khi họp tổ NDTQ tổ trưởng kêu bà N1 ký tên, bà N1 không được đọc nội dung giấy này.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì nguồn gốc đất của ông bà chung nên bà và bà L đều được hưởng, mỗi người nhận ½ diện tích đất tranh chấp. Bà đã ở trên đất này từ năm 2003 đến nay, gia đình bà không còn phần đất nào khác.

Bà L cho rằng bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dựa trên di chúc của bà V1 lập năm 1996 nhưng theo bà di chúc này là không hợp pháp vì người để lại di chúc không minh mẫn sáng suốt, di chúc lập sai với quy định của pháp luật cả về hình thức và nội dung, nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L là không đúng. Do đó, bà có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn:

- Yêu cầu tuyên bố Di chúc ngày 11/11/1996 của bà Võ Thị V1 có xác nhận của ông Bùi Văn T4 vô hiệu.

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 107, 108 tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 135, tờ bản đồ số 10) cấp cho hộ bà Phùng Thị Cẩm L theo Quyết định số 2507/QĐ – UB ngày 17/11/2003 của UBND huyện G.

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 135, tờ bản đồ số 10 diện tích 1.171,6m² do UBND huyện G cấp đổi ngày 03/9/2008 cho bà Phùng Thị Cẩm L.

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 135, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.171,6m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/8/2017 cho bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý T.

Quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị H1. Ông đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã T là nhà cha mẹ ruột ông nhưng ông đang sinh sống cùng với bà H1 trên phần đất tranh chấp từ năm 2003 đến nay.

Tại Công văn số 1093/UBND – NC ngày 07/4/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện G trình bày:

Năm 1993, xã T tiến hành đo đạc thủ công để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã, bà Phùng Thị Cẩm L kê khai đăng ký phần đất thuộc các thửa 107, 108, 664, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.590m² được Hội đồng xét cấp giấy và xã thống nhất trình về UBND huyện. Ngày 12 tháng 12 năm 1994, UBND huyện G ban hành Quyết định số 290/QĐ-UB về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có bà Phùng Thị Cẩm L. Trong quá trình lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phùng Thị Cẩm L thiếu số giấy chứng minh nhân dân nên UBND huyện chưa ký vào giấy chứng nhận.

Ngày 17/11/2003, UBND huyện G ban hành Quyết định 2507/QĐ-UB về việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phùng Thị Cẩm L với tổng diện tích 2.590m², thuộc thửa các 107, 108, 664, tờ bản đồ số 02. Năm 2008, bà Phùng Thị Cẩm L làm đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc tọa độ với tổng diện tích 2.585,9m² thuộc thửa 188, tờ bản đồ số 8 (thửa cũ 664, tờ 2) diện tích 1.414,3m² và thửa 135, tờ 10 (thửa cũ 107, 108, tờ 2) diện tích 1.171,6m², được UBND huyện cấp đổi ngày 03/9/2008. Đến năm 2017, Sở T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý T.

Việc UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phùng Thị Cẩm L thửa 107, 108, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa 135, tờ 10) vào ngày

17/01/2003 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đổi theo đo đạc tọa độ vào ngày 03/9/2008 là đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà L vào ngày 17/01/2003 đã bị thu hồi để cấp đổi giấy chứng nhận theo đo đạc tọa độ vào ngày 03/9/2008. Sau đó Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý T vào ngày 08/8/2017, đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 03/9/2008 của UBND huyện.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý T.

Buộc bà H1, ông V, ông B, anh T2 phải trả cho bà L, ông T phần đất có diện tích là 768.4m² thửa 135(a), tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Mục đích sử dụng đất: ONT (300m²) + CLN (468,4m²).

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Hoàng T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý T giá trị phần diện tích đất 403,1m² thửa 135(b), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (sau khi khấu trừ 20% giá trị đất) tương ứng với số tiền là 161.240.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Hoàng T2 được quyền quản lý sử dụng phần đất có diện tích 403,1m² thửa 135(b), tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. Mục đích sử dụng đất: CLN.

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo bản án)

Việc trả tiền và thực hiện quyền sử dụng đất được thực hiện song song.

Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Hoàng T2 được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như án đã tuyên sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục theo quy định pháp luật để bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phù hợp như án tuyên.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Di chúc ngày 11/11/1996 của bà Võ Thị V1 là vô hiệu; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 107, 108 tờ bản đồ số 2 (nay là thửa

135, tờ bản đồ số 10) diện tích 1.171,6m² do UBND huyện G cấp ngày 17/11/2003 cho hộ bà Phùng Thị Cẩm L; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 135, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.171,6m² do UBND huyện G cấp đổi ngày 03/9/2008 cho bà Phùng Thị Cẩm L; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 135, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.171,6m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/8/2017 cấp cho bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý T.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng khác, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/02/2023, nguyên đơn Phùng Thị Cẩm L, Văn Lý T kháng cáo, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm buộc bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan di dời tháo dỡ nhà ở, công trình kiến trúc trả lại phần đất có diện tích 403,1 m² thuộc thửa 135(b), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Ngày 21/02/2023, bị đơn Nguyễn Thị H1 kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ngày 22/02/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-DS ngày 22/02/2023, kháng nghị toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đồng ý cho gia đình bị đơn tiếp sinh sống trên thửa 135 nhưng tại vị trí khác có diện tích khoảng 100m², không phải tại vị trí thửa 135(b) như bản án sơ thẩm đã tuyên. Gia đình bị đơn phải di dời nhà, công trình khác khỏi vị trí thửa 135(b), nguyên đơn đồng ý bồi hoàn toàn bộ giá trị tài sản cho gia đình bị đơn, gia đình bị đơn phải hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành đo đạc, định giá lại phần đất nguyên đơn đồng ý cho gia đình bị đơn tiếp tục sử dụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn được bà Võ Thị V1 tặng cho phần đất tranh chấp thuộc thửa 135 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Phía bà N1 cũng có văn bản xin được ở nhờ trên đất tranh chấp đến hết đời. Nay bà N1 đã chết, do đó gia đình bà H1 là con của bà N1 phải trả lại thửa 135 cho nguyên đơn. Bản án sơ thẩm xác định thửa 135 của nguyên đơn là phù hợp, tuy nhiên bản án cho bị đơn trả giá trị và được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích 403,1m² thửa 135(b) là không đảm bảo quyền lợi của

nguyên đơn, vì diện tích bị đơn được tiếp tục sử dụng lớn, ở vị trí thuận tiện nhất của thửa đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, tiến hành đo đạc, định giá lại để xác định phần đất nguyên đơn đồng ý cho gia đình bị đơn tiếp tục sử dụng tại vị trí khác có diện tích khoảng 100m².

Bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Di chúc của bà V1 lập ngày 11/11/1996 không hợp pháp về hình thức và nội dung theo quy định pháp luật. Bởi vì di chúc không phải do bà V1 viết, thời điểm lập di chúc bà V1 đã trên 80 tuổi, sức khỏe yếu không còn minh mẫn, bà L và bà H3 có ký tên nhưng bà H3 lẫn tai không rõ có biết được nội dung di chúc hay không, còn bà L không phải là người làm chứng hợp pháp. T5 áp không xác nhận dấu điểm chỉ là của bà V1, UBND xã T chỉ xác nhận chữ ký của ông Bùi Văn T4, không xác nhận nội dung, ý chí của người để lại di chúc. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc đất tranh chấp của bà V1 hay tài sản chung của bà V1 và ông T3. Phía bị đơn đã cung cấp bản ảnh chụp bia mộ ông T3 xác định ông chết năm 1987. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày bà tự đăng ký kê khai, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà khai bà V1 kê khai cho bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là mâu thuẫn. Theo biên bản hoà giải nguyên đơn trình bày bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 dựa trên di chúc 1996 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi nguồn gốc đất là ông bà để lại sử dụng ổn định từ năm 1989, thấy rằng việc này không phù hợp bởi thời điểm này bà L mới 13 tuổi, chưa thành niên để canh tác sử dụng đất. Bà L trình bày sau 1999 bà đi làm ở S không canh tác đất, cơ quan có thẩm quyền không xác minh làm rõ ai đang quản lý sử dụng đất, hồ sơ cấp không có giấy tờ thể hiện bà L được ông bà cho đất nhưng vẫn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L là không hợp pháp. Tại biên bản xác minh của Thanh tra huyện G, UBND huyện G thời điểm bà N1 tranh chấp với bà L đều xác định bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 trên cơ sở di chúc năm 1996 nhưng quá trình xét xử sơ thẩm UBND huyện lại xác định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở nguồn gốc ông bà cho, không căn cứ di chúc, như vậy cùng một cơ quan nhưng lại mâu thuẫn trong trình bày. Gia đình bị đơn đã sử dụng thửa 135 ổn định từ năm 2003 đến nay, nguyên đơn không sử dụng đất, không có bất kỳ công trình, cây trồng nhưng cơ quan nhà nước xác định bà L sử dụng đất ổn định là không đúng. Từ những căn cứ trên có cơ sở xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là không hợp pháp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn V trình bày: phần đất tranh chấp có nguồn gốc của bà V1 và ông Phùng Tấn T3. Tài sản này từ trước đến nay không có thoả thuận phân chia. Trước năm 1990 thì ông N và bà V1 trực tiếp quản lý sử dụng đất. Năm 1999 bà L đi làm ở S không canh tác đất, gia đình bị đơn là người quản lý sử dụng đất từ trước đến nay không ai tranh chấp. Việc bà V1 hay bà L đăng ký kê khai đất nhưng không có ý kiến của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T3 đã xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của những người này, do đó việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L không hợp pháp. Ông Nguyễn Văn B là người khuyết tật nặng được trợ cấp hàng tháng, nhà tình thương trên thửa 135 là nơi ở duy nhất của gia đình ông B được chính quyền địa phương cấp, từ khi cấp đến nay không ai cản trở tranh chấp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: sau khi xem xét toàn bộ hồ sơ vụ án và tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, thấy rằng nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm đã được làm rõ tại phiên tòa, không cần thiết phải huỷ bản án sơ thẩm. Bản án sơ thẩm tuyên giao cho gia đình bị đơn thửa 135(b) và buộc trả giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn là chưa phù hợp không đảm bảo điều kiện tách thửa theo quy định. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa một phần bản án tuyên giao cho phía bị đơn thửa 135(b) trong đó có một phần đất ở tại nông thôn để đảm bảo điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi hoàn giá trị quyền sử dụng đất cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 1.171,5m², thuộc thửa 135, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý T, do bị đơn

và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trực tiếp quản lý, sử dụng từ năm 2003 đến nay. Trên đất có một căn nhà tình thương, các công trình vật kiến trúc khác và cây trồng của gia đình bị đơn.

Nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Hoàng T2 di dời nhà và tất cả các công trình trên đất trả lại thửa 135 cho nguyên đơn.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, bà H1 có yêu cầu phản tố: yêu cầu tuyên bố Di chúc ngày 11/11/1996 của bà Võ Thị V1 vô hiệu; yêu cầu huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho nguyên đơn đối với thửa đất tranh chấp.

[2] Nguồn gốc đất tranh chấp theo nguyên đơn là của bà Võ Thị V1. Bà V1 có 03 người con ruột: Phùng Thị H3, Phùng Thị N1 (mẹ ruột của bà H1, chết năm 2019) và Phùng Tấn N (cha ruột của bà L, chết năm 1990). Bà H1 cho rằng đất tranh chấp của bà V1 và ông Phùng Tấn T3 (chồng bà V1). Tuy nhiên, bà L và bà H1 đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ xác định thời điểm ông T3 chết, chỉ biết ông T3 chết từ rất lâu. Mặt khác, các đương sự đều thừa nhận bà V1 là người trực tiếp canh tác, sử dụng đất tranh chấp đến khi bà chết năm 1999. Do đó, có căn cứ xác định đất tranh chấp là của bà V1.

Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thể hiện: việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L trên cơ sở đất có nguồn gốc của ông bà, cha mẹ để lại từ năm 1989 sử dụng ổn định, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua các lần cấp đổi không có Di chúc của bà Võ Thị V1 năm 1996. Mặt khác, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà L vào năm 1994 không có giá trị do không có người duyệt ký, nhưng tại thời điểm này, bà V1 vẫn còn sinh sống trên đất, bà V1 không có ý kiến hay tranh chấp gì về việc bà L đăng ký kê khai và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có cơ sở xác định bà V1 đã đồng ý tặng cho bà L phần đất tranh chấp. Theo nguyên đơn, năm 1996 bà V1 lập tờ di chúc để hợp thức hóa việc tặng cho quyền sử dụng đất cho bà nhằm tránh tranh chấp về sau. Tại biên bản ngày 14/6/2022, bà Phùng Thị H4 (Phùng Thị H3) là con bà V1 xác nhận bà V1 có lập di chúc để lại 01 công đất giống và 01 công 03 đất ruộng cho bà L, thời điểm bà V1 lập di chúc thì bà biết và đồng ý nên có điểm chỉ vào tờ di chúc; khi bà V1 lập di chúc thì bà N1 theo chồng về sinh sống ở G, bà N1 biết việc này nhưng không có ý kiến.

Ngoài ra, UBND huyện G cũng xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L qua các giai đoạn đúng quy định của pháp luật.

Mặt khác, năm 2003 bà N1, bà H1 đã về sinh sống trên đất tranh chấp nhưng cũng không có tranh chấp hay khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Ngày 13/02/2004, bà L làm giấy xác nhận với nội dung: bà L cho bà Phùng Thị N1 cất một nền nhà tạm trên phần đất thửa 107, 108 diện tích 1.070m² (nay là thửa 135) để sinh sống và thờ cúng ông bà, bà N1 không được quyền mua bán và uỷ quyền cho bất kỳ ai, sau khi bà N1 qua đời bà L sẽ lấy lại đất. Giấy xác nhận này có chữ ký và chữ viết họ tên của bà Phùng Thị N1 dưới mục “Người đồng ý”, có xác nhận của tổ trưởng ông Phan Văn T6, trưởng ấp ông Lê Thanh D và xác nhận của UBND xã T. Bà H1 thừa nhận chữ ký và chữ viết họ tên dưới mục “Người đồng ý” là của bà Phùng Thị N1 nhưng bà cho rằng do họp tổ NDTQ tổ trưởng kêu bà N1 ký tên chứ bà N1 không được đọc nội dung giấy này. Tại biên bản xác minh đối với ông Phan Văn T6 (tổ trưởng NDTQ ấp 14 thời điểm năm 2004) thừa nhận có xác nhận nội dung mặt sau: *“theo đơn của Phùng Thị Cẩm L có cho bà Phùng Thị N1 ở tạm một nền nhà đến hết một đời bà N1 là trả lại cho Phùng Thị Cẩm L là sự thật”* nên lời trình bày của bà H1 là không có cơ sở. Như vậy, bà N1 ký tên vào giấy xác nhận cho ở nhờ thể hiện bà thừa nhận thửa đất tranh chấp là của bà L và cũng đồng ý việc bà L sẽ lấy lại đất sau khi bà N1 qua đời.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất tranh chấp của nguyên đơn là phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Theo Điều 166 Bộ luật Dân sự nguyên đơn khởi kiện yêu cầu gia đình bị đơn trả lại phần đất tranh chấp là có căn cứ.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, bà H1 có yêu cầu phản tố yêu cầu tuyên bố Di chúc ngày 11/11/1996 của bà Võ Thị V1 là vô hiệu; yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn. Bà H1 cho rằng bà yêu cầu phản tố trong vụ án này để có cơ sở yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất tranh chấp nhưng bà không có yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này. Như đã nhận định trên, nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện đất có nguồn gốc của ông, bà để lại sử dụng ổn định, không căn cứ vào Di chúc của bà Võ Thị V1 lập ngày 11/11/1996. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét tính hợp pháp của di chúc, không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc tuyên bố di chúc của bà Võ Thị V1 vô hiệu là phù hợp.

Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu của bị đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn là không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện theo quy định Điều 31 Luật tổ tụng hành chính. Việc

nguyên đơn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp qua các giai đoạn chỉ là thủ tục hành chính thông thường không phải quyết định hành chính cá biệt đồng thời việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn đúng theo quy định pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng thẩm quyền. Nên cần hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn.

[4] Các đương sự đều thống nhất gia đình bà N1 ở trên đất từ năm 2003 đến nay. Ban đầu bà N1 xây cất nhà tạm, đến khoảng năm 2004 bà N1 và ông B được nhà nước xây tặng nhà tình thương, bà L không ngăn cản. Trên phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 403,1m² thuộc thửa 135(b), tờ bản đồ số 10 có một căn nhà tình thương, nhà phụ, nhà bếp, chuồng bò, hồ nước và một số cây trồng là tài sản của gia đình bà H1 đang sử dụng, phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn di dời tài sản trả lại thửa 135(b) và đồng ý cho bị đơn sử dụng phần đất có diện tích khoảng 100m² tại vị trí khác của thửa 135. Xét thấy, nếu buộc gia đình bị đơn di dời nhà, tài sản trả lại đất tranh chấp sẽ không đảm bảo công năng sử dụng của tài sản, gây thiệt hại lớn cho bị đơn, gia đình bị đơn cũng không có phần đất nào khác để di dời nhà trả lại đất cho nguyên đơn.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao cho phía bị đơn được tiếp tục quản lý sử dụng phần diện tích 403.1 m² thửa 135(b), đồng thời buộc gia đình bị đơn phải hoàn trả giá trị đất cho nguyên đơn; buộc gia đình bị đơn phải trả cho nguyên đơn phần đất còn lại có diện tích 768.4m² thửa 135(a) là phù hợp, đảm bảo cho gia đình bị đơn có nơi ở ổn định. Tuy nhiên, để đảm bảo điều kiện tách thửa theo Quyết định số 47/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh B thì cần giao cho phía bị đơn diện tích 403.1 m² thửa 135(b) trong đó có 50m² đất ở tại nông thôn, 353,1m² đất trồng cây lâu năm.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất kết quả định giá xác định giá đất thị trường loại đất cây lâu năm là 500.000 đồng/m² (đơn giá đã bao gồm cây trồng trên đất, không bao gồm nhà ở vật kiến trúc), giá đất ở tại nông thôn là 950.000 đồng/m². Vì vậy, bà H1, ông V, ông B, anh T2 phải trả lại cho nguyên đơn giá trị quyền sử dụng đất thửa 135(b) là: (353,1m² đất CLN x 500.000 đồng/m² + 50m² đất ONT x 950.000 đồng/m²) = 224.050.000 đồng.

Trong quá trình sử dụng đất từ năm 2003 đến nay gia đình bị đơn đã có công sức giữ gìn, quản lý, tu bổ đất nên phải xem xét buộc nguyên đơn thanh toán công sức cho phía bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức của bị đơn là 20% giá trị

đất tranh chấp là phù hợp, tuy nhiên, cấp sơ thẩm chỉ xác định công sức của bị đơn đối với thửa 135(b) là chưa đảm bảo quyền lợi cho gia đình bị đơn. Vì vậy, cần xác định công sức của gia đình bị đơn đối với toàn bộ thửa đất: $(950.000 \text{ đồng/m}^2 \times 300\text{m}^2 + 500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 871,5 \text{ m}^2) \times 20\% = 144.150.000 \text{ đồng}$.

Do đó, gia đình bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn giá trị quyền sử dụng đất thửa 135(b) (sau khi trừ công sức tu bổ, quản lý đất): $224.050.000 \text{ đồng} - 144.150.000 \text{ đồng} = 79.900.000 \text{ đồng}$.

Ngoài ra, căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04/3/2021 trên thửa đất tranh chấp có cây trồng của phía bị đơn. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm khi buộc gia đình bị đơn trả lại phần đất diện tích $768,4 \text{ m}^2$, thuộc thửa 135(a) cho nguyên đơn không xử lý cây trồng trên đất là còn thiếu sót nhưng do bị đơn đã được xem xét công sức đóng góp trên toàn bộ thửa 135 để trừ vào giá trị quyền sử dụng đất trả cho nguyên đơn nên nguyên đơn được sở hữu đối với cây trồng trên thửa 135(a), không phải bồi hoàn giá trị cây trồng cho phía bị đơn.

Như đã nhận định nêu trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, sửa bản án sơ thẩm.

Kháng cáo của nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[6] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[7] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Bị đơn được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm; kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự

Hủy và đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị H1 về việc huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 107, 108 tờ bản đồ số 2 (nay là

thửa 135, tờ bản đồ số 10) diện tích 1.171,6m² do UBND huyện G cấp ngày 17/11/2003 cho hộ bà Phùng Thị Cẩm L; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 135, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.171,6m² do UBND huyện G cấp đổi ngày 03/9/2008 cho bà Phùng Thị Cẩm L; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 135, tờ bản đồ số 10 diện tích 1.171,6m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 08/8/2017 cho bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý T.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Phùng Thị Cẩm L, Văn Lý T.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị H1.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 166 Bộ luật Dân sự, Điều 203 của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý T.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Hoàng T2 phải trả cho bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý Thiên p đất có diện tích là 768.4m² thuộc thửa 135(a), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Mục đích sử dụng đất: ONT (250m²) + CLN (518,4m²). Ông T và bà L được sở hữu toàn bộ cây trồng trên thửa đất 135(a).

Buộc bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Hoàng T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý T giá trị phần đất có diện tích 403,1m² (gồm 50m² ONT + 353,1m² CLN) thuộc thửa 135(b), tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (sau khi trừ công sức quản lý, tu bổ đất của gia đình bị đơn) tương ứng với số tiền là 79.900.000 (bảy mươi chín triệu chín trăm nghìn) đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Hoàng T2 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 403,1m² thửa 135(b), tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã T,

huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất. Mục đích sử dụng đất: ONT (50m²)+ CLN (353,1m²).

(Có hồ sơ đo đạc thửa đất kèm theo)

Việc trả tiền và thực hiện quyền sử dụng đất được thực hiện song song.

Bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Hoàng T2 được quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bản án đã tuyên sau khi thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bản án đã tuyên sau khi các đương sự thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất và khi các đương sự có yêu cầu.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị H1 về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố Di chúc ngày 11/11/1996 của bà Võ Thị V1 vô hiệu.

2.3. Về chi phí tố tụng: buộc bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Hoàng T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý T số tiền 7.569.000 (bảy triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho bà Phùng Thị Cẩm L và ông Văn Lý T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002599 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Buộc Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn B và anh Nguyễn Hoàng T2 liên đới nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0007057 ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

2.5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Văn Lý T, bà Phùng Thị Cẩm L mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí tại các biên lai thu số 0003072 ngày 21/02/2023 và 0003511 ngày 12/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị H1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003071 ngày 21/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Giồng Trôm;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng